

Số: 2141 /CBG-SXD

Quảng Bình, ngày 06 tháng 9 năm 2022

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng; giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP tham khảo áp dụng hoặc vận dụng. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Công bố này.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua trong tháng 8 năm 2022 (ngoài thời gian áp dụng/vận dụng chung, trong một số loại vật liệu xây dựng có thuyết minh thời gian cụ thể). Giá đất đắp, đá xây dựng, cát xây dựng được tính cho 1m³ đo trên ô tô tự đổ.

3. Giá nhiên liệu (xăng, dầu) được công bố theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại các kỳ điều hành giá xăng dầu của liên Bộ Công Thương – Tài Chính. Khi lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành thì giá nhiên liệu được điều chỉnh theo Thông cáo

báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

4. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư 11/2021/TT- BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

5. Một số vấn đề khác:

5.1. Giá khuôn ngoài và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

- Giá khuôn ngoài và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyệng. Các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số điều chỉnh K như sau: Gỗ Trường: K= 0,9; Gỗ Dổi: K= 1,1.

- Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu dày 5mm.

5.2. Đơn giá nẹp khuôn ngoài được tính theo mét dài (md) trong Công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (bao gồm hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công gia công và lắp đặt hoàn thiện).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị các cơ quan, cá nhân, tổ chức phản ánh về Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- GD Sở, Các PGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, ĐTHT&KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Minh Thái

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
I	NHIÊN LIỆU				
1	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 02/8//2022 đến ngày 11/8/2022
2	Xăng RON 95-III	lít		23.736	
3	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		22.827	
4	Điezen 0,05S-II	lít		22.155	
5	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 12/8/2022 đến ngày 22/8/2022
6	Xăng RON 95-III	lít		22.864	
7	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.991	
8	Điezen 0,05S-II	lít		21.227	
9	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 23/8/2022 đến ngày 05/9/2022
10	Xăng RON 95-III	lít		22.864	
11	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.991	
12	Điezen 0,05S-II	lít		22.018	
13	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 06/9/2022
14	Xăng RON 95-III	lít		22.464	
15	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.645	
16	Điezen 0,05S-II	lít		23.345	
II	NƯỚC MÁY VÀ VẬT LIỆU ĐÁP				
17	Nước máy sản xuất	m3		12.000	
18	Đất đắp	m3		40.000	
19	Cát mịn	m3		46.000	
20	Đất màu	m3		56.000	
III	CÁT XÂY DỰNG			Giá tại mỏ, điểm tập kết	
21	Cát vàng	m3		100.000	Tại Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
22	Cát vàng	m3		180.000	Tại Chánh Hòa, Bồ Trạch
23	Cát vàng	m3		90.000	Tại Điểm tập kết tại Long Đại, xã Xuân Ninh
24	Cát vàng	m3		80.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiên Hóa
25	Cát vàng	m3		88.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiên Hóa
26	Cát vàng	m3		80.000	Tại bãi Rì Rì, xã Văn Hóa
27	Cát vàng	m3		80.000	Tại thôn Cương Trung C, xã Tiên Hóa

Hết

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
28	Cát vàng	m3		70.000	Tại Phúc Tùng, xã Đức Hóa
29	Cát vàng	m3		90.000	Tại mỏ Hà Su, xã Hưng Trạch
30	Cát nghiền	m3		180.000	Tại Mỏ đá Lèn Sầm, Sơn Thủy
IV	ĐÁ XÂY DỰNG			Giá tại mỏ	
31	Đá 0,5x1	m3		180.000	Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh. Mỏ đá tại Lèn Áng, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy.
32	Đá 1x2	m3		190.000	
33	Đá 2x4	m3		170.000	
34	Đá 4x6	m3		160.000	
35	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		155.000	
36	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		145.000	
37	Đá 1x2 Dmax 15-20mm	m3		173.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại Áng Sơn, huyện Quảng Ninh.
38	Đá 2x4	m3		127.000	
39	Đá 4x6	m3		123.000	
40	Đá hộc	m3		100.000	
41	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		179.000	
42	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		170.000	Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn. Mỏ đá tại Lèn Sầm, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.
43	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		170.000	
44	Đá 1x2	m3		180.000	
45	Đá 2x4	m3		160.000	
46	Đá 4x6	m3		150.000	
47	Đá hộc	m3		120.000	
48	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
49	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		140.000	
50	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		198.000	
51	Đá 0,5x1	m3		127.000	Công ty TNHH Bình Phước. Mỏ đá Km27+500 QL9B, xã Ngân Thủy, Huyện Lệ Thủy ĐT: 0947 096 677
52	Đá 1x2	m3		168.000	
53	Đá 2x4	m3		145.000	
54	Đá 4x6	m3		136.000	
55	Đá hộc	m3		118.000	
56	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
57	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	
58	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	CN Công ty TNHH TMXDTH Hoàng Văn tại Quảng Bình. Mỏ đá tại Lèn Sầm, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy
59	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		118.000	
60	Đá 1x2	m3		186.000	
61	Đá 2x4	m3		155.000	
62	Đá 4x6	m3		155.000	
63	Đá hộc	m3		150.000	
64	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		123.000	
65	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
66	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		200.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.
67	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		190.000	
68	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	
69	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		130.000	
70	Đá 2x4	m3		152.000	
71	Đá 4x6	m3		145.000	
72	Đá hộc xay	m3		142.000	
73	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		128.000	
74	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		118.000	
75	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		197.000	
76	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cosevco. Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.
77	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
78	Đá 1x2	m3		180.000	
79	Đá 2x4	m3		140.000	
80	Đá 4x6	m3		130.000	
81	Đá hộc	m3		100.000	
82	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		120.000	
83	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
84	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		100.000	Công ty TNHH Một thành viên Trảng An. Mỏ đá tại Lèn Khe Ngang, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch.
85	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
86	Đá 1x2	m3		180.000	
87	Đá 2x4	m3		150.000	
88	Đá 4x6	m3		150.000	
89	Đá hộc	m3		150.000	
90	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
91	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	
92	Đá 0,5x1	m3		185.000	Công ty TNHH Trường An. Mỏ Khe Cuối tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch.
93	Đá 1x2	m3		180.000	
94	Đá 2x4	m3		170.000	
95	Đá 4x6	m3		160.000	
96	Đá hộc	m3		100.000	
97	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
98	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		115.000	
99	Đá 1x2	m3		160.000	
100	Đá 2x4	m3		155.000	
101	Đá 4x6	m3		115.000	
102	Đá hộc	m3		100.000	
103	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		115.000	
104	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	
105	Đá 0,5x1	m3		132.000	Công ty CP Tasco
106	Đá 1x2	m3		200.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
107	Đá 2x4	m3		191.000	Thành Công. Mỏ đá tại Lèn Thanh Thủy, xã Tiên Hóa.
108	Đá 4x6	m3		182.000	
109	Đá hộc	m3		159.000	
110	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
111	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		132.000	
112	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		155.000	Công ty CP TNHH XĐTH Thanh Tiến. Mỏ đá tại Lèn Thanh Thủy, Tiên Hóa.
113	Đá 1x2	m3		170.000	
114	Đá 2x4	m3		160.000	
115	Đá 4x6	m3		150.000	
116	Đá hộc	m3		110.000	
117	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		130.000	
118	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	Tại Thạch Hóa
119	Đá 1x2	m3		145.000	
120	Đá 2x4	m3		100.000	
121	Đá 4x6	m3		95.000	
122	Đá hộc	m3		91.000	Tại Thuận Hóa
123	Đá 0,5x1	m3		123.000	
124	Đá 1x2	m3		177.000	
125	Đá 2x4	m3		159.000	
126	Đá 4x6	m3		150.000	
127	Đá hộc	m3		132.000	Tại Hương Hóa
128	Đá 0,5x1	m3		136.000	
129	Đá 1x2	m3		195.000	
130	Đá 2x4	m3		148.000	
131	Đá 4x6	m3		145.000	
132	Đá hộc	m3		145.000	
133	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
134	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		105.000	Tại Châu Hóa
135	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		192.000	
136	Đá 1x2	m3		136.000	Tại Châu Hóa
137	Đá 4x6	m3		136.000	
138	Đá 0,5x1	m3		109.000	Tại Đồng Hóa
139	Đá 1x2	m3		150.000	
140	Đá 2x4	m3		142.000	
141	Đá 4x6	m3		131.000	
142	Đá hộc	m3		90.000	
143	Đá 0,5x1	m3		164.000	Tại Hóa Tiến
144	Đá 1x2	m3		190.000	
145	Đá 2x4	m3		173.000	
146	Đá 4x6	m3		140.000	
147	Đá hộc	m3		123.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
148	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
149	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
150	Đá 1x2	m3		190.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
151	Đá 2x4	m3		170.000	
152	Đá hộc	m3		118.000	
V	ĐÁ GRANIT		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
153	Đá Granit tự nhiên màu đen Kim sa	m2		1.250.000	
154	Đá Granit tự nhiên màu đen vân mây, loại 1 dày 2cm	m2		1.150.000	
155	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 1 dày 2cm	m2		1.550.000	
156	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 2	m2		1.250.000	
157	Đá Granit Bình Định màu đen	m2		670.000	
158	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)	m2		650.000	
159	Đá Granit màu xám chấm đen trắng	m2		450.000	
160	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen	m2		380.000	
161	Đá Granit Hoa Cà Bình Định	m2		350.000	
162	Đá Granit Thanh Hóa màu đen	m2		570.000	
163	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen	m2		630.000	
164	Đá Granit các màu khác	m2		480.000	
VI	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG		Giá tại nhà máy		
165	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.500	Công ty CP ĐTPT Cosevco ĐC: Sơn Thủy, H.Lệ Thủy
166	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.200	
167	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.200	
168	Gạch đặc không nung	viên	220x100x60	1.400	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. ĐC: Thôn Áng Sơn, H. Quảng Ninh. SĐT: 0912.701.556
169	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.200	
170	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x145x100	2.300	
171	Gạch đặc không nung	viên	210x105x65	1.550	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn ĐC: KCN Tây Bắc, TP. Đồng Hới
172	Gạch 2 lỗ không nung	viên	215x105x65	1.400	
173	Gạch 6 lỗ không nung	viên	215x145x100	2.500	
174	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.273	Công ty TNHH TMĐT SOMI ĐC: Cụm CN
175	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
176	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.000	Thị trấn Đức, TP. Đồng Hới
177	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.550	Công ty TNHH XD Trường Thành ĐC: Xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch
178	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.265	
179	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.200	
180	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.650	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh ĐC: Quảng Hưng, Quảng Trạch
181	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.400	
182	Gạch 6 lỗ không nung	viên	200x150x100	2.450	
183	Gạch đặc không nung	viên	210x100x60	1.400	Công ty TNHH Phát Lợi ĐC: Quảng Phú, H. Quảng Trạch SĐT: 0912 027 641
184	Gạch 2 lỗ không nung	viên	210x100x60	1.200	
185	Gạch 6 lỗ không nung	viên	200x145x100	2.300	
186	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.400	HTX DV Sơn Trang ĐC: Phong Hóa, H. Tuyên Hóa
187	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
188	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x145x95	2.150	
189	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.273	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Hới
190	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.000	
191	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.045	
192	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.455	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Lê
193	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
194	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.000	
195	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.636	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Quy Đạt
196	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.182	
197	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.182	
198	Gạch đặc không nung	viên	210x100x60	1.350	Công ty TNHH TM&VT Trường Hưng ĐC: Yên Hóa, huyện Minh Hóa
199	Gạch 2 lỗ không nung	viên	210x100x60	1.150	
200	Gạch 6 lỗ không nung	viên	210x145x95	2.100	
VII	GẠCH XÂY TUYNEL	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
201	Gạch tuynel đặc	viên	200x100x61	1.818	Công ty TNHH Hương Hạnh
202	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	200x100x60	1.545	
203	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	200x135x100	2.454	
204	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.700	Công ty TNHH VLXD Kiến Giang
205	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.040	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
206	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.000	
207	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.727	Công ty CP Cosevco Lê Hóa - Giá tại kho Đồng Lê
208	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.273	
209	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.545	
210	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.682	Công ty CP Cosevco Lê Hóa - Giá tại kho Quy Đạt
211	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.182	
212	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.245	
VIII	GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP	Giá tại khu vực TP. Đồng Hới			
	LOẠI SCL-BLOCK				
213	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	75x200x600	15.550	
214	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	100x200x600	20.730	
215	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	150x200x600	31.090	
216	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	200x200x600	41.460	
217	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	75x300x600	23.320	
218	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	100x300x600	31.090	
219	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	150x300x600	46.640	
220	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	200x300x600	62.180	
221	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	75x200x600	17.180	
222	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	100x200x600	22.910	
223	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	150x200x600	34.360	
224	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	200x200x600	45.820	
225	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	75x300x600	25.770	
226	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	100x300x600	34.360	
227	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	150x300x600	51.550	
228	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	200x300x600	68.730	
	LOẠI EBLOCK				
229	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	75x200x600	19.640	
230	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	100x200x600	26.180	
231	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	150x200x600	39.270	
232	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	200x200x600	52.360	
233	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	75x300x600	29.460	
234	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	100x300x600	39.270	
235	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	150x300x600	58.910	
236	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	200x300x600	78.550	
237	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	75x200x600	21.680	
238	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	100x200x600	28.910	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
239	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	150x200x600	43.360	
240	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	200x200x600	57.820	
241	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	75x300x600	32.520	
242	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	100x300x600	43.360	
243	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	150x300x600	65.050	
244	Gạch BT khí chung áp Eblock-B4	viên	200x300x600	86.730	
245	Gạch bê tông khí chung áp Eblock - B3 (bọc cột + ốp trang trí)	viên	25x200x600	7.360	
	TẤM BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP EPANEL (cốt thép đôi, hèm âm dương)	Giá tại khu vực TP. Đồng Hới			
246	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x100	350.000	
247	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x100	331.820	
248	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x75	286.360	
249	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x75	272.730	
250	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x150	525.000	
251	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	2000x600x150	497.730	
252	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	1200x600x50	197.730	
253	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	1200x600x37,5	155.110	
254	Tấm Panel BT khí chung áp Eblock	m2	1200x600x100	259.090	
IX	XI MĂNG CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
255	Xi măng bao Tân Thắng	kg	PCB40	1.273	
256	Xi măng rời Tân Thắng	kg	PCB40	1.064	
257	Xi măng bao sông Lam Promax	kg	PCB40	1.227	
258	Xi măng bao Bim Sơn	kg	PCB30	1.318	
259	Xi măng bao Bim Sơn	kg	PCB40	1.409	
260	Xi măng trắng	kg		5.000	
X	THÉP XÂY DỰNG Giá từ ngày 22/8/2022	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
261	Thép cuộn D6, D8 (Thép Kyoiei)	kg	CB240T	15.190	
262	Thép cuộn D8 (Thép Kyoiei)	kg	CB300V	15.240	
263	Thép thanh vằn D10 (Thép Kyoiei)	kg	CB300V/ SD295A/Gr40	15.990	
264	Thép thanh vằn D12/D13 (Thép Kyoiei)	kg	CB300V/ SD295A/Gr40	15.840	
265	Thép thanh vằn D14-D25 (Thép Kyoiei)	kg	CB300V/ SD295A/Gr40	15.790	
266	Thép thanh vằn D10 (Thép Kyoiei)	kg	CB400V/ CB500V/Gr60	16.240	
267	Thép thanh vằn D12/D13 (Thép Kyoiei)	kg	CB400V/ CB500V/Gr60	16.090	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
268	Thép thanh vằn D14-D25 (Thép Kyoei)	kg	CB400V/ CB500V/Gr60	16.040	
269	Thép cuộn VAS D6, D8 (Việt Mỹ)	kg	CB300-T	15.000	
270	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB300-V	15.600	
271	Thép thanh vằn VAS D12-D20 (Việt Mỹ)	kg	CB300-V	15.400	
272	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB400-V	15.800	
273	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	kg	CB400-V	15.600	
274	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB500-V	15.900	
275	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	kg	CB500-V	15.700	
276	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg		19.750	
277	Thép hình, Thép tấm	kg		17.660	
278	Dây thép buộc	kg		17.870	
279	Đinh	kg		17.870	
280	Que hàn	kg		17.870	
XI	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG	Giá tại trạm			
	Bê tông nhựa nóng của Tập đoàn Trường Thịnh				
281	Bê tông nhựa C12,5	tấn		1.347.000	Trạm Hải Ninh, huyện Quảng Ninh
282	Bê tông nhựa C19	tấn		1.295.000	
	Bê tông nhựa nóng của Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn				
283	Bê tông nhựa C12,5	tấn		1.350.000	Trạm tại KCN Bắc Đông Hới, xã Thuận Đức, TP. Đông Hới
284	Bê tông nhựa C19	tấn		1.300.000	
XII	NHỰA ĐƯỜNG - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Giá tại nhà máy			
285	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg		17.700	Nhà máy tại Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
286	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		17.100	
287	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		20.000	
288	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg		17.200	Nhà máy tại Thọ Quang - TP. Đà Nẵng
289	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		16.800	
290	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		19.300	
XIII	CARBONCOR ASPHALT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyên			
291	Carboncor Asphalt CA 6.7	tấn		3.760.000	
292	Carboncor Asphalt CA 9.5	tấn		3.760.000	
293	Carboncor Asphalt CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		2.940.000	
XIV	SẠC CÁC LOẠI	Giá tại mỏ, điểm tập kết			

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
294	Sạn lựa	m3		160.000	Điểm tập kết Lương Ninh - H. Quảng Ninh
295	Sạn ngang	m3		140.000	
296	Sạn lựa	m3		160.000	Điểm tập kết cầu Trung Quán, Tân Ninh, H.Quảng Ninh
297	Sạn lựa	m3		160.000	Tại Xuân Bò, Xuân Thù, H. Lệ Thủy
298	Sạn ngang	m3		130.000	
XV	CỬA NHỰA LỖI THÉP VÀ CỬA NHÔM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Cửa nhựa lõi thép uPVC, sử dụng khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu của tập đoàn Đại Liên có độ dày ngoài >2,2mm, lõi thép mạ kẽm dày 1,2mm. Phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hợp Lực
299	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay	m2		1.800.000	
300	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt	m2		1.600.000	
301	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay hoặc mở hất	m2		1.650.000	
302	Vách kính cố định	m2		1.200.000	
	Cửa nhôm Xingfa, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Việt Pháp, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt).				
303	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay	m2		2.500.000	
304	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt	m2		2.250.000	
305	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay hoặc mở hất	m2		2.250.000	
306	Vách kính cố định	m2		1.400.000	
	Cửa nhôm hệ định hình Euro aluminium và Xingfa aluminium dày 1,1-1,4mm hợp kim cao cấp Vạn Thành: Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng KinLong-Euro, đinh vít inox304 (đã bao gồm nhân công lắp đặt)				Công ty TNHH Vạn Thành
307	Vách kính cố định	m2		1.515.000	
308	Vách kính cố định có cửa mở lật	m2		1.635.000	
309	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.931.000	
310	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất	m2		2.395.000	
311	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		2.550.000	
312	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.750.000	
313	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.850.000	
	Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành: Thanh nhựa Sparlee và Euro profile. Lõi thép dày 1,2-1,5mm. Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng GQ, đinh vít inox304 (đã bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH Vạn Thành
314	Vách kính cố định	m2		1.215.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
315	Vách kính cố định có cửa mở lật	m2		1.305.000	
316	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.468.000	
317	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất	m2		1.796.000	
318	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		1.845.000	
319	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.475.000	
320	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.601.000	
Cửa nhựa lõi thép gia cường: sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos; lõi thép dày 1,2mm; kính 5mm Việt Nhật (đã bao gồm công lắp đặt)					Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư xây dựng Hoàng Anh
321	Vách kính cố định	m2		1.381.000	
322	Cửa sổ hai cánh mở trượt	m2		1.652.000	
323	Cửa sổ mở quay 01 cánh	m2		2.767.000	
324	Cửa sổ mở quay 02 cánh	m2		2.270.000	
325	Cửa sổ mở 01 cánh hất chữ A	m2		3.008.000	
326	Cửa đi 01 cánh mở quay	m2		3.075.000	
327	Cửa đi 02 cánh mở quay	m2		3.307.000	
Cửa nhôm không cầu cách nhiệt HMA (HỆ 55 - Ghi xám), Kính trắng 5mm Việt Nhật (đã bao gồm công lắp đặt).					Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư xây dựng Hoàng Anh
328	Vách kính cố định: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295)	m2		1.386.000	
329	Cửa sổ hai cánh mở trượt: Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5503). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304).	m2		2.072.000	
330	Cửa sổ 1 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304).	m2		2.651.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
331	Cửa sổ 2 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới.	m2		3.126.000	
332	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12" (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304).	m2		2.851.000	
333	Cửa đi 1 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi.	m2		3.386.000	
334	Cửa đi 2 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới.	m2		3.544.000	
XVI	CÁC SẢN PHẨM GỖ + VÁN KHUÔN		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
335	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2		1.659.000	
336	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2		1.576.000	
337	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)	m2		820.000	
338	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2		1.576.000	
339	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2		1.478.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
340	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2		1.313.000	
341	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2		1.212.000	
342	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2		1.395.000	
343	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2		1.312.000	
344	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2		1.312.000	
345	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2		1.149.000	
346	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2		986.000	
347	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2		986.000	
348	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)	m2		650.000	
349	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2		1.311.000	
350	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2		1.227.000	
351	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2		1.227.000	
352	Khuôn ngoại gỗ N3	m	120x50	115.000	
353	Khuôn ngoại gỗ N3	m	120x60	130.000	
354	Khuôn ngoại gỗ N3	m	150x50	134.000	
355	Khuôn ngoại gỗ N3	m	150x60	157.000	
356	Khuôn ngoại gỗ N3	m	180x60	175.000	
357	Khuôn ngoại gỗ N3	m	180x50	164.000	
358	Khuôn ngoại gỗ N3	m	250x50	224.000	
359	Khuôn ngoại gỗ N3	m	250x60	255.000	
360	Gỗ chống	m3		2.950.000	
361	Gỗ Dổi xẻ hộp	m3		12.000.000	
362	Gỗ Dổi xẻ ván	m3		15.000.000	
363	Gỗ đà nẹp	m3		3.350.000	
364	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3		9.500.000	
365	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3		12.000.000	
366	Gỗ N3 xẻ hộp	m3		7.700.000	
367	Gỗ N3 xẻ ván	m3		10.000.000	
368	Gỗ N4 xẻ hộp	m3		4.700.000	
369	Gỗ N4 xẻ ván	m3		5.900.000	
370	Gỗ N5 xẻ hộp	m3		4.500.000	
371	Gỗ N5 xẻ ván	m3		5.500.000	
372	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3		3.300.000	
373	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3		3.900.000	
374	Gỗ ván (côp pha)	m3		3.900.000	
375	Gỗ ván cầu công tác	m3		3.300.000	
376	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)	m		15.000	

(Handwritten signature)

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
377	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
378	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
379	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
380	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	
XVII	GẠCH ỐP LÁT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Gạch Đồng Tâm		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - CN Quảng Nam		
381	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	m2	250x250	90.000	
382	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	m2	300x300	114.000	
383	Gạch ốp tường ceramic	m2	250x400	89.000	
384	Gạch ốp tường ceramic	m2	300x450	117.000	
385	Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2	400x400	105.000	
386	Gạch lát nền Granite men mờ	m2	600x600	187.000	
	Gạch Taicera		Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera		
387	Gạch ốp tường	m2	250x400	114.000	
388	Gạch lát nền Thạch Anh	m2	400x400	123.000	
389	Gạch lát nền Thạch Anh	m2	600x600	155.000	
390	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	m2	600x600	182.000	
391	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	m2	600x600	155.000	
392	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	m2	800x800	236.000	
393	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	m2	800x800	191.000	
	Gạch Ceramic		DNTN TMVLXD Hải Phương.		
394	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	m2	600x600	130.000	
395	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	m2	500x500	77.000	
396	Gạch Ceramic Catalan	m2	600x600	125.000	
397	Gạch Ceramic Vittor	m2	600x600	121.000	
	Gạch Granite				
398	Gạch men Granite Viglacera	m2	600x600	164.000	
399	Gạch men Granite Viglacera	m2	800x800	204.000	
	Gạch Pocolan				
400	Gạch Pocolan Hoàn Mỹ	m2	600x600	154.000	
401	Gạch Pocolan Hoàn Mỹ	m2	800x800	236.000	
402	Gạch Pocolan Catalan, Á Mỹ	m2	800x800	223.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Gạch Ceramic ốp, lát tường				
403	Gạch Ceramic ốp tường Vincenza	m2	300x450	82.000	
404	Gạch Ceramic ốp tường Hoàn Mỹ	m2	300x600	105.000	
405	Gạch Ceramic ốp tường Catalan	m2	300x600	105.000	
406	Gạch Ceramic ốp tường Vĩnh Thắng	m2	300x600	90.000	
407	Gạch Granitô màu đỏ	m2	300x300	70.000	
408	Gạch Granitô màu ghi	m2	300x300	68.200	
409	Gạch Granitô màu đỏ	m2	400x400	72.700	
410	Gạch Granitô màu ghi	m2	400x400	70.000	
411	Gạch lát Terazo Áng Sơn	m2	400x400x30	67.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. ĐC: Thôn Áng Sơn, huyện Quảng Ninh.
412	Gạch lát Terazo Áng Sơn	m2	300x300x30	65.000	
413	Gạch lát Granitô Áng Sơn	m2	400x400x30	67.000	
414	Gạch lát Granitô Áng Sơn	m2	300x300x30	65.000	
XX	NGÓI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
415	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên		20.000	
416	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên		18.000	
417	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên		11.000	
418	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên		9.500	
419	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên		3.500	
420	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên		3.000	
421	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên		5.400	
422	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên		4.300	
423	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên		19.000	
424	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên		7.000	
425	Ngói úp nóc Đất Việt	viên		18.000	
426	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1	viên		9.000	
427	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2	viên		8.000	
428	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1	viên		8.910	
429	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ	viên		8.000	
430	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh	viên		7.091	
431	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1	viên		5.909	
432	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2	viên		5.454	
433	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1	viên		5.909	
434	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2	viên		5.000	
XXI	SƠN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
SƠN PASCO VIỆT NAM					
435	Sơn nội thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Dream	23,6kg		920.000	
436	Sơn nội thất cao cấp - chà rửa tối ưu Pasco-Rich	22,7kg		1.858.000	
437	Sơn ngoại thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Eros	21,9kg		1.829.000	
438	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ Pasco-Prevent	19,8kg		2.358.000	
439	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pasco-06	21,1kg		2.010.000	
440	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Pasco-09	20,7kg		2.800.000	
441	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Pasco-OneX	20kg		2.700.000	
442	Bột bả cao cấp trong nhà Pasco	40kg		290.000	
443	Bột bả cao cấp ngoài nhà Pasco	40kg		404.000	
SƠN DULUX PROFESSIONAL					
444	Dulux Professional sơn ngoại thất E700	18 lít		2.994.000	
445	Dulux Professional sơn ngoại thất E500	18 lít		1.751.000	
446	Dulux Professional sơn nội thất lau chùi	18 lít		1.643.000	
447	Dulux Professional sơn nội thất A500	18 lít		1.268.000	
448	Dulux Professional sơn nội thất A390	18 lít		921.000	
449	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700	18 lít		2.526.000	
450	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500	18 lít		1.916.000	
451	Dulux Professional sơn lót nội thất A500	18 lít		1.755.000	
452	Dulux Professional sơn lót nội thất A300	18 lít		1.130.000	
453	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700	40kg		464.000	
454	Dulux Professional bột trét tường nội thất A500	40kg		372.000	
SƠN JOTUN					
455	Sơn lót nội thất cao cấp Majestic Primer	17 lít		2.705.000	
456	Sơn lót chống kiềm Essence	17 lít		2.595.000	
457	Sơn phủ ngoại thất Jotatough	17 lít		1.800.000	
458	Sơn phủ nội thất dễ lau chùi Essence	17 lít		2.761.000	
459	Sơn phủ nội thất Jotaplast	17 lít		1.280.000	
460	Bột trét nội thất cao cấp	40kg		352.000	
461	Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg		473.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Sơn JOTON				Công ty CP Sơn Thành. ĐC: P. Phú Hải, TP. Đồng Hới. SĐT: 0935.657.776
462	Bột trét tường cao cấp ngoại thất Super Jonton	40 kg		535.000	
463	Bột trét tường cao cấp ngoại thất Jonton trắng	40 kg		510.000	
464	Bột trét tường nội thất SP Filler	40 kg		341.000	
465	Bột trét tường nội thất Jolia	40 kg		296.000	
466	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	18 lít		2.205.000	
467	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	18 lít		1.405.000	
468	Sơn nội thất Joton Jony	18 lít		870.000	
469	Sơn ngoại thất Joton Jony	18 lít		2.173.000	
470	Sơn nội thất Joton Fa	18 lít		1.584.000	
471	Sơn chống thấm gốc dầu Joton CT màu	18,5kg		2.111.000	
472	Sơn chống thấm gốc dầu Joton CT trắng	18,5kg		1.824.000	
	SƠN NISHU				Công ty CP Thành Ngọc Toàn. ĐC: P. Phú Hải, TP. Đồng Hới. SĐT: 0935.657.776
473	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		595.000	
474	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		423.000	
475	Sơn nội thất NISHU LAPIS	17 lít		987.000	
476	Sơn nội thất NISHU S-JASPER	17 lít		1.215.000	
477	Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng	17 lít		2.162.000	
478	Sơn ngoại thất NISHU LAPIS	17 lít		2.542.000	
479	Sơn lót chống kiềm NISHU SEALER nội thất	17 lít		2.030.000	
480	Sơn lót chống kiềm NISHU CRY SIN nội thất	17 lít		2.765.000	
	SƠN PIZARO				Công ty TNHH Skyline Việt Nam
481	Sơn phủ nội thất mịn PIZARO	18 lít		864.000	
482	Sơn phủ nội thất mịn cao cấp PLUS MATT	18 lít		1.318.000	
483	Sơn nội thất siêu trắng SUPERWHITE	18 lít		1.455.000	
484	Sơn phủ ngoại thất cao cấp PIZARO	18 lít		2.000.000	
485	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp PRIMER PIZARO	18 lít		1.773.000	
486	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp SEALER PIZARO	18 lít		2.545.000	
487	Bột bả trong nhà và ngoài trời PIZARO	40kg		355.000	
488	Bột bả chống thấm PIZARO	40kg		409.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	SƠN TOA		Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam		
489	Sơn phủ ngoại thất TOA 4 seasons Tropic shield	18 lít		2.281.000	
490	Sơn phủ ngoại thất TOA supertech Pro Exterior	18 lít		1.601.000	
491	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi SB	18 lít		2.594.000	
492	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi BM	18 lít		2.045.000	
493	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 4 seasons Sealer	18 lít		2.462.000	
494	Sơn lót chống kiềm nội thất Nanoshield Sealer	18 lít		2.210.000	
495	Bột trét ngoài trời cao cấp	40kg		437.000	
496	Bột trét trong nhà cao cấp	40kg		363.000	
497	Bột trét ngoài trời và trong nhà	40kg		334.000	
	SƠN DULUX NANO		Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Dulux Nano		
498	Bột trét nội thất cao cấp	40kg		318.000	
499	Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg		336.000	
500	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	18 lít		1.736.000	
501	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	18 lít		2.559.000	
502	Sơn nội thất JOCDAN trắng	18 lít		845.000	
503	Sơn mịn nội thất JOCDAN siêu trắng	18 lít		1.800.000	
504	Sơn ngoại thất JOCDAN trắng	18 lít		1.000.000	
505	Sơn mịn ngoại thất JOCDAN siêu trắng	18 lít		2.182.000	
	SƠN VIGLACERA		CN Công ty CP Bewin&Coating VN tại Đà Nẵng		
506	Bột bả nội thất VANET BBVA	40kg		318.000	
507	Bột bả ngoại thất cao cấp VNB	40kg		336.000	
508	Sơn lót kháng kiềm nội thất VT8000	18 lít		1.736.000	
509	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn VANET - 5IN1	18 lít		2.559.000	
510	Sơn mờ nội thất màu chuẩn IN FAMI	18 lít		845.000	
511	Sơn mịn ngoại thất màu chuẩn GOLD. EXT	18 lít		1.800.000	
	SƠN JOSAN		Công ty TNHH Sơn JoSan Việt Nam SĐT: 0911.474.999 hoặc 05.66.77.77.89		
512	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt Nano	18lít	J86	1.756.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
513	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Nano	18lít	J89	2.471.000	
514	Sơn nội thất thông dụng	18lít	J54	809.000	
515	Sơn mờ mịn nội thất cao cấp	18lít	J98	1.302.000	
516	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	18lít	J68	2.080.000	
517	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng cao cấp	18lít	J69	2.951.000	
518	Bột bả nội thất cao cấp	40kg	J81	309.000	
519	Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg	J82	363.000	
XXI	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
520	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP (ứng dụng sàn WC, ban công, bể nước)	kg	Định mức 2,0÷2,5 kg/m ² /2lớp Xuất xứ: Hy Lạp	40.000	
521	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super (ứng dụng tường, sàn mái lộ thiên)	kg	Định mức 0,5÷1,0 kg/m ² /2 lớp Xuất xứ: Hy Lạp	131.000	
522	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof White (ứng dụng tường, sàn mái lộ thiên)	kg	Định mức 0,5÷0,7 kg/m ² /2 lớp Xuất xứ Hy Lạp	162.000	
XXII	TRẦN CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Trần Thạch cao Zinca				
523	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm	m ²		132.000	
524	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu âm Gyproc 9mm	m ²		128.000	
525	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC	m ²		128.000	
526	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC	m ²		126.000	
527	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm	m ²		250.000	
528	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm	m ²		248.000	
529	Nhân công lắp đặt	m ²		40.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường				
530	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi	m2		146.000	
531	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC	m2		149.000	
532	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm	m2		174.000	
533	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm	m2		147.000	
534	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm	m2		136.000	
535	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống âm Gymproc 1220x2440x9mm	m2		155.000	
536	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm	m2		130.000	
537	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm	m2		390.000	
538	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm	m2		311.000	
539	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
XXIII	TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Tôn Hoa sen				
	Tôn lạnh AZ100 khổ 1,2mm				
540	Chiều dày 0,35mm	m2		106.400	
541	Chiều dày 0,4mm	m2		120.000	
542	Chiều dày 0,45mm	m2		133.600	
	Tôn lạnh màu AZ050 khổ 1,2mm				
543	Chiều dày 0,35mm	m2		106.400	
544	Chiều dày 0,4mm	m2		120.000	
545	Chiều dày 0,45mm	m2		133.600	
	Tôn Phương Nam khổ 1,2m				
546	Tôn Phương Nam dày 0,37mm	m2		102.200	
547	Tôn Phương Nam dày 0,40mm	m2		110.000	
548	Tôn Phương Nam dày 0,42mm	m2		116.200	
549	Tôn Phương Nam dày 0,45mm	m2		121.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
XXIV	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	Bê tông thương phẩm Thanh Thiên (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực TP. Đồng Hới; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)				Công ty TNHH XDTH Đức Thắng và thương mại Thanh Thiên. ĐC: Xã Nghĩa Ninh, TP. Đồng Hới. Giá bán tại TP. Đồng Hới
550	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M150	920.000	
551	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.070.000	
552	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.120.000	
553	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.170.000	
554	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.220.000	
555	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.270.000	
556	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M150	880.000	
557	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.050.000	
558	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.100.000	
559	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.150.000	
560	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.200.000	
561	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.250.000	
562	Chi phí bơm bê tông	m3		110.000	
	Bê tông thương phẩm Nguyên Anh (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực Thị xã Ba Đồn, huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)				Công ty CP SXVLXD Nguyên Anh . ĐC: Thôn Xuân Kiều, xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch. Giá bán tại Thị xã
563	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	900.000	
564	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	950.000	
565	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.000.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
566	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.050.000	Ba Đồn, Huyện Quảng Trạch, huyện Bố Trạch, huyện Tuyên Hóa, huyện Minh Hóa
567	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.100.000	
568	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.150.000	
569	Chi phí bơm bê tông	m3		100.000	
Bê tông thương phẩm Nguyên Anh I (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)					Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I Giá bán tại: Trạm bê tông Cam Liên - KCN Cam Liên, xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy
570	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
571	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
572	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
573	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	
574	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	
575	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
Bê tông thương phẩm Nguyên Anh II (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)					Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II. Giá bán tại: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới
576	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
577	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
578	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
579	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	
580	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	
581	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
582	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.150.000	
583	Chi phí bơm bê tông	m3		100.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Bê tông thương phẩm Hoàng Huy Toàn (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực TP. Đồng Hới; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)				Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn. ĐC: KCN Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới. Giá bán tại TP. Đồng Hới
584	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
585	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
586	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
587	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	
588	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	
589	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
XXV	ỐNG CỐNG BTLT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Ống cống BTLT của Công ty CP xây dựng điện Vneco12					
590	ống cống BTLT fi 400T dày 40mm	m	H3	413.000	
591	ống cống BTLT fi 400TC dày 40mm	m	H13	418.000	
592	ống cống BTLT fi 400C dày 40mm	m	H30	433.000	
593	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	m	H3	606.000	
594	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	m	H13	642.000	
595	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	m	H30	662.000	
596	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	m	H3	1.120.000	
597	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	m	H13	1.176.000	
598	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	m	H30	1.230.000	
599	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	m	H3	1.636.000	
600	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	m	H13	1.722.000	
601	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	m	H30	1.772.000	
602	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	m	H3	2.513.000	
603	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	m	H13	2.674.000	
604	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	m	H30	2.909.000	
605	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	m	H3	3.476.000	
606	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	m	H13	3.705.000	
607	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	m	H30	3.931.000	
Ống cống BTLT của Công ty TNHH XDTH Trường Sơn					
608	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H3	412.000	
609	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H13	422.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
610	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H30	436.000	
611	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H3	640.000	
612	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H13	655.000	
613	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H30	671.000	
614	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H3	1.146.000	
615	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H13	1.186.000	
616	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H30	1.225.000	
617	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H3	1.818.000	
618	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H13	1.990.000	
619	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H30	2.047.000	
620	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H3	2.691.000	
621	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H13	2.803.000	
622	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H30	3.026.000	
623	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H3	3.341.000	
624	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H13	3.500.000	
625	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H30	3.774.000	
Ống cống BTLT của Công ty TNHH XD Minh Hà					
626	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	VH	401.000	
627	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H10	410.000	
628	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H13	419.000	
629	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H30	431.000	
630	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	VH	606.000	
631	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H10	638.000	
632	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H13	651.000	
633	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H30	666.000	
634	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	VH	1.053.000	
635	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H10	1.149.000	
636	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H13	1.181.000	
637	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H30	1.221.000	
638	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	VH	1.686.000	
639	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H10	1.712.000	
640	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H13	1.812.000	
641	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H30	1.901.000	
642	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	VH	2.581.000	
643	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H10	2.681.000	
644	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H13	2.781.000	
645	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H30	2.981.000	
646	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	VH	3.271.000	
647	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H10	3.371.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
648	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H13	3.471.000	
649	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H30	3.751.000	
XXVI	VẬT LIỆU COMPOSITE	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Sản phẩm Composite của Công ty TNHH SX Composite Miền Trung.					
650	Cửa Composite (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm	m ²	Độ dày 40mm	2.650.000	
651	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	m	140x50	320.000	
652	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	m	180x50	430.000	
653	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x250x30	454.000	
654	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x200x40	500.000	
655	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x250x40	529.000	
656	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x300x40	586.500	
657	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x250x40	621.000	
658	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x300x40	667.000	
659	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x400x40	874.000	
660	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	700x250x40	713.000	
661	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	900x250x40	1.012.000	
662	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	1000x400x40	1.610.000	
663	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	1000x400x50	1.897.000	
664	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	850x850x60	4.680.000	
665	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x900x60	4.427.500	
666	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	900x900x60	5.400.000	
667	Nắp hố ga, trọng tải 40 tấn	cái	900x900x60	7.500.000	
668	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000x60	5.980.000	
669	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.560.000	
670	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	cái	850x850	7.000.000	
671	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.427.500	
672	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	cái	900x900	7.200.000	
673	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	900x900	4.830.000	
674	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000	4.830.000	
Sản phẩm Composite của Công ty CP Đầu tư TM Hoàng Trung (đã bao gồm công lắp đặt)					

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
675	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	cái	500x200x25	305.000	
676	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x200x25	440.000	
677	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x250x30	450.000	
678	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x250x40	525.000	
679	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	600x250x30	545.000	
680	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x250x40	610.000	
681	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	700x250x30	745.000	
682	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	700x250x40	825.000	
683	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x250x30	875.000	
684	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	900x250x40	1.050.000	
685	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	cái	850x850	3.650.000	
686	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	850x850	4.350.000	
687	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.950.000	
688	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000x60	6.265.000	
689	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	900x900x60	5.120.000	
690	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	850x850	3.750.000	
690	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.035.000	
691	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x900	3.985.000	
692	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	900x900	4.585.000	
693	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000	4.045.000	
XXVII	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT	Giá tại TP. Đồng Hới			
694	Tà vệt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	
695	Tà vệt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
696	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
697	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	
698	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
699	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
700	Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gối		443.000	
701	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
702	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
703	Căn mối ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	
704	Lập lách đặc biệt P43-50	cái		973.000	
705	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
706	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật)	cái		1.148.000	
707	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
708	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
709	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
710	Cọc chung đặc biệt	cái		47.000	
711	Biển báo tốc độ phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.337.000	
712	Biển báo STOP phản quang KT(560x560mm), L=3,0m	biển		1.663.000	
713	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT(700x700mm), L=3,0m	biển		1.595.000	
714	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT(800x800mm), L=3,0m	biển		1.552.000	
715	Biển báo kéo còi phản quang KT(600x600mm), L=3,0m	biển		1.690.000	
716	Biển báo nguy hiểm phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
717	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
718	Biển báo chú ý tàu hỏa cột bê tông KT(400x600mm), L=2,3m	biển		860.000	
719	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
720	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	
721	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
722	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
723	Clê đuôi chuột	cái		190.000	
XXVIII	THIẾT BỊ AN TOÀN GIAO THÔNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Biển báo hiệu đường bộ - Đáp ứng các yêu cầu QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. Khung xương T20x40x2mm. Mác thép SS400. Màng phản quang cho biển tròn, tam giác D/L < 1,25m là 3M loại VIII. Màng phản quang cho các biển còn lại là 3M loại XI. Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV. Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.					
724	Biển tròn D=0,9m	cái		1.661.000	
725	Biển tròn D=1,26m	cái		3.100.000	
726	Biển tròn D=1,4m	cái		3.891.000	
727	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.793.000	
728	Biển tam giác L=1,26m	cái		3.250.000	
729	Biển tam giác L=1,4m	cái		4.190.000	
730	Biển CN, S<1m ²	m ²		3.229.000	
731	Biển CN, S<5m ²	m ²		3.371.000	
732	Biển CN, S>5m ²	m ²		3.447.000	
733	Cột biển báo+thanh móng: D90 dày 4mm	md		667.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
734	Ống thép chịu lực cho hàng rào bảo vệ đường-Hàng rào dây thép gai: D60x3, L=1590mm. Thép ống STK 400. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	cái		445.600	
Hàng rào lưới thép B40: Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6					
735	Khung hàng rào gồm khung P50x3; lưới thép F4 (63x63mm)	tấm		3.119.000	
736	Cột thép chịu lực P60x3mm, L=1590mm	cái		854.900	
737	Cửa hàng rào B40: khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái		2.815.100	
738	Thanh chống P50,1x2,8x1240	cái		295.000	
Hệ lan tôn lượn sóng: Trụ thép mác STK400, tôn sóng SS540, các loại tấm khác SS400. Bu lông liên kết CB5,6. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123					
739	Tấm sóng giữa 6330x460x3.2mm	tấm		3.772.000	
740	Tấm sóng giữa 2330x310x4mm	tấm		1.544.000	
741	Tấm sóng giữa 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
742	Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x506x4.0mm	tấm		2.041.200	
743	Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x506x4.0mm	tấm		3.755.500	
744	Tấm sóng giữa chuyên tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x506x4.0mm	tấm		3.549.500	
745	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.215.000	
746	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		720.000	
747	Cột hệ lan D141x4,5x2050mm	cái		1.269.000	
748	Cột hệ lan D141x4,5x1150mm	cái		773.100	
749	Ống nối D76x6x390mm	cái		189.700	
750	Ống nối D89x5,5x2994mm	cái		1.699.000	
751	Hộp đệm 456x900x4,3mm	cái		781.900	
752	Hộp đệm 30x700x4,5mm	cái		49.100	
753	Nắp bịt trụ hệ lan	cái		32.990	
754	Tiêu phản quang 3M seri 3900	cái		10.100	
755	Bu lông M16x35, mạ kẽm	cái		9.980	
756	Bu lông M19x180, mạ kẽm	cái		44.670	
757	Bu lông M20x165, mạ kẽm	cái		44.020	
758	Bu lông M20x52, mạ kẽm	cái		15.750	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
759	Lưới chống chói trên dải phân cách: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cao 750cm. Gồm bu lông M12x20mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m		711.100	
XXVIII	THÉP ỐNG ĐEN VÀ MẠ KẼM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen				
	Ống thép mạ kẽm				
760	Đường kính DN21 dày 1,0mm	m		13.000	
761	Đường kính DN21 dày 1,1mm	m		14.200	
762	Đường kính DN21 dày 1,4mm	m		17.900	
763	Đường kính DN27 dày 1,0mm	m		16.500	
764	Đường kính DN27 dày 1,1mm	m		18.000	
765	Đường kính DN27 dày 1,4mm	m		22.700	
766	Đường kính DN34 dày 1,0mm	m		20.900	
767	Đường kính DN34 dày 1,1mm	m		22.900	
768	Đường kính DN34 dày 1,4mm	m		28.900	
769	Đường kính DN42 dày 1,1mm	m		29.100	
770	Đường kính DN42 dày 1,4mm	m		36.700	
771	Đường kính DN49 dày 1,1mm	m		33.200	
772	Đường kính DN49 dày 1,4mm	m		42.000	
773	Đường kính DN60 dày 1,1mm	m		41.500	
774	Đường kính DN60 dày 1,4mm	m		52.600	
775	Đường kính DN60 dày 1,8mm	m		67.300	
776	Đường kính DN76 dày 1,1mm	m		52.600	
777	Đường kính DN76 dày 1,4mm	m		66.700	
778	Đường kính DN76 dày 1,8mm	m		85.500	
779	Đường kính DN90 dày 1,4mm	m		78.200	
780	Đường kính DN90 dày 1,8mm	m		100.200	
781	Đường kính DN114 dày 1,4mm	m		100.800	
782	Đường kính DN114 dày 1,8mm	m		129.200	
	Ống thép nhúng nóng				
783	Đường kính DN21 dày 1,6mm	m		25.800	
784	Đường kính DN21 dày 1,9mm	m		27.700	
785	Đường kính DN27 dày 1,6mm	m		33.000	
786	Đường kính DN27 dày 1,9mm	m		35.600	
787	Đường kính DN34 dày 1,6mm	m		42.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
788	Đường kính DN34 dày 1,9mm	m		45.300	
789	Đường kính DN34 dày 3,2mm	m		72.100	
790	Đường kính DN34 dày 4,2mm	m		91.500	
791	Đường kính DN42 dày 1,6mm	m		53.500	
792	Đường kính DN42 dày 1,9mm	m		57.900	
793	Đường kính DN49 dày 1,6mm	m		61.200	
794	Đường kính DN49 dày 1,9mm	m		66.400	
795	Đường kính DN60 dày 1,6mm	m		76.700	
796	Đường kính DN60 dày 1,9mm	m		83.300	
797	Đường kính DN76 dày 1,9mm	m		105.900	
798	Đường kính DN76 dày 2,1mm	m		114.800	
799	Đường kính DN90 dày 2,1mm	m		134.500	
800	Đường kính DN90 dày 2,9mm	m		184.100	
801	Đường kính DN90 dày 3,2mm	m		202.400	
802	Đường kính DN114 dày 2,9mm	m		238.500	
803	Đường kính DN114 dày 3,2mm	m		262.400	
804	Đường kính DN114 dày 3,6mm	m		294.200	
805	Đường kính DN141 dày 3,96mm	m		408.500	
806	Đường kính DN141 dày 5,16mm	m		527.600	
807	Đường kính DN168 dày 3,96mm	m		488.800	
808	Đường kính DN168 dày 5,00mm	m		613.200	
809	Đường kính DN219 dày 3,96mm	m		639.800	
810	Đường kính DN219 dày 5,16mm	m		829.100	
XXIX	MỘT SỐ VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
811	Inox 201	kg		54.000	
812	Inox 304	kg		81.000	
813	Cây chống	cây		15.000	
814	Cọc tre fi 6-8	m		4.800	
815	Cây tre fi 6-8	cây		12.000	
816	Ô xy	chai		63.000	
817	Vôi cục	kg		4.500	
818	Sơn chống rỉ	kg		40.000	
819	Sơn Expo	kg		70.000	
820	Sơn chống rỉ Expo	kg		50.000	
XXX	VẬT LIỆU ĐIỆN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái SĐT: 0915.705.777			

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
1	Cáp AV 16mm ² 0.6/1kV	m		6.910	
2	Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV	m		5.490	
3	Dây đơn mềm VCm 0.5mm ² 300/500V	m		2.060	
4	Dây điện VCmd 2x0.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m		4.100	
5	Dây điện VCmd 2x0.75mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m		5.770	
6	Dây điện VCmt 2x4mm ² 300/500V	m		31.450	
7	Dây điện VCmt 2x6mm ² 300/500V	m		46.590	
8	Dây điện VCmt 3x0.75mm ² 300/500V	m		10.280	
9	Dây điện VCmt 4x4mm ² 300/500V	m		57.600	
10	Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	m		86.880	
11	Cáp CVV 2x1.5mm ² 300/500V	m		18.270	
12	Cáp CVV 2x2.5mm ² 300/500V	m		26.810	
13	Cáp CVV 2x10mm ² 300/500V	m		86.510	
14	Cáp CVV 3x2.5mm ² 300/500V	m		35.710	
15	Cáp CVV 3x10mm ² 300/500V	m		120.230	
16	Cáp CVV 4x1.5mm ² 300/500V	m		30.640	
17	Cáp CVV 4x4mm ² 300/500V	m		68.350	
18	Cáp CVV 4x10mm ² 300/500V	m		156.560	
19	Cáp CVV 1.5mm ² 0.6/1kV	m		8.220	
20	Cáp CVV 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		20.690	
21	Cáp CVV 2x2.5mm ² 0.6/1kV	m		29.230	
22	Cáp CVV 3x2.5mm ² 0.6/1kV	m		38.340	
23	Cáp CVV 3x4mm ² 0.6/1kV	m		56.950	
24	Cáp CVV 3x6mm ² 0.6/1kV	m		78.810	
25	Cáp CVV 4x1.5mm ² 0.6/1kV	m		33.710	
26	Cáp CVV 3x4+1x2.5mm ² 0.6/1kV	m		66.960	
27	Cáp CVV 3x16+1x10mm ² 0.6/1kV	m		223.990	
28	Cáp CVV 3x25+1x16mm ² 0.6/1kV	m		329.890	
29	Cáp CVV 3x35+1x16mm ² 0.6/1kV	m		425.030	
30	Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	m		7.890	
31	Cáp CXV 4mm ² 0.6/1kV	m		16.820	
32	Cáp CXV 6mm ² 0.6/1kV	m		23.720	
33	Cáp CXV 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		21.220	
34	Cáp CXV 2x70mm ² 0.6/1kV	m		485.370	
35	Cáp CXV 2x95mm ² 0.6/1kV	m		662.250	
36	Cáp CXV 3x1.5mm ² 0.6/1kV	m		27.200	
37	Cáp CXV 3x25mm ² 0.6/1kV	m		277.550	
38	Cáp CXV 3x35mm ² 0.6/1kV	m		375.150	
39	Cáp CXV 4x1.5mm ² 0.6/1kV	m		34.020	
40	Cáp CXV 4x2.5mm ² 0.6/1kV	m		48.490	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
41	Cáp CXV 4x4mm ² 0.6/1kV	m		71.280	
42	Cáp CXV 3x4+1x2.5mm ² 0.6/1kV	m		66.200	
43	Cáp CXV 3x6+1x4mm ² 0.6/1kV	m		93.440	
44	Cáp CXV 3x10+1x6mm ² 0.6/1kV	m		143.460	
45	Cáp CXV 3x16+1x10mm ² 0.6/1kV	m		222.290	
46	Cáp CXV 3x35+1x25mm ² 0.6/1kV	m		459.360	
47	Cáp CXV 3x70+1x35mm ² 0.6/1kV	m		829.120	
48	Cáp CXV 3x70+1x50mm ² 0.6/1kV	m		870.990	
49	Cáp AXV 10mm ² 0.6/1kV	m		8.240	
50	Cáp AXV 70mm ² 0.6/1kV	m		32.990	
51	Cáp AXV 95mm ² 0.6/1kV	m		42.500	
52	Cáp AXV 120mm ² 0.6/1kV	m		53.980	
53	Cáp AXV 300mm ² 0.6/1kV	m		122.550	
54	Cáp AXV 2x16mm ² 0.6/1kV	m		35.330	
55	Cáp AXV 2x150mm ² 0.6/1kV	m		164.920	
56	Cáp AXV 2x185mm ² 0.6/1kV	m		198.160	
57	Cáp AXV 3x16mm ² 0.6/1kV	m		42.620	
58	Cáp AXV 3x25mm ² 0.6/1kV	m		56.060	
59	Cáp AXV 4x16mm ² 0.6/1kV	m		51.750	
60	Cáp AXV 4x25mm ² 0.6/1kV	m		68.190	
61	Cáp điện kế DK-CVV 2x6mm ² 0.6/1kV	m		72.810	
62	Cáp điện kế DK-CVV 2x10mm ² 0.6/1kV	m		104.990	
63	Cáp điện kế DK-CVV 3x10mm ² 0.6/1kV	m		134.380	
64	Cáp điện kế DK-CVV 3x16mm ² 0.6/1kV	m		190.430	
65	Cáp điện kế DK-CVV 3x25mm ² 0.6/1kV	m		299.250	
66	Cáp điện kế DK-CVV 4x35mm ² 0.6/1kV	m		519.690	
67	Cáp điện kế DK-CVV 3x16+1x10mm ² 0.6/1kV	m		227.220	
68	Cáp điện kế DK-CVV 3x25+1x16mm ² 0.6/1kV	m		356.370	
69	Cáp điện kế DK-CVV 3x35+1x25mm ² 0.6/1kV	m		488.750	
70	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm ² 0.6/1kV	m		11.240	
71	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm ² 0.6/1kV	m		12.220	
72	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	m		82.460	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
73	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	m		99.150	
74	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	m		23.080	
75	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	m		30.700	
76	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	m		146.880	
77	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	m		30.250	
78	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	m		127.380	
79	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	m		161.330	
80	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	m		194.600	
81	Cáp Duplex Du-CV 2x6mm ² 0.6/1kV	m		42.640	
82	Cáp Duplex Du-CV 2x7mm ² 0.6/1kV	m		49.870	
83	Cáp Duplex Du-CV 2x16mm ² 0.6/1kV	m		106.670	
84	Cáp Duplex Du-CV 2x50mm ² 0.6/1kV	m		312.500	
85	Cáp CVV/DATA 25mm ² 0.6/1kV	m		119.300	
86	Cáp CVV/DSTA 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		39.100	
87	Cáp CVV/DSTA 3x4+1x2.5mm ² 0.6/1kV	m		89.290	
88	Cáp CXV/DATA 1.5mm ² 0.6/1kV	m		26.330	
89	Cáp CXV/DATA 185mm ² 0.6/1kV	m		670.710	
90	Cáp CXV/DSTA 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		39.100	
91	Cáp AXV/DATA 16mm ² 0.6/1kV	m		34.420	
92	Cáp AXV/DATA 300mm ² 0.6/1kV	m		182.720	
93	Cáp AXV/DSTA 2x16mm ² 0.6/1kV	m		52.170	
94	Cáp AXV/DSTA 4x300mm ² 0.6/1kV	m		689.560	
95	Cáp AXV/DSTA 3x10+1x6mm ² 0.6/1kV	m		51.100	
96	Cáp AXV/DSTA 3x300+1x185mm ² 0.6/1kV	m		640.450	
97	Cáp CXV 25mm ² 24kV	m		113.230	
98	Cáp CX1V 25mm ² 24kV	m		123.400	
99	Cáp AX1V 300mm ² 24kV	m		169.510	
100	Cáp AX1V/WBC 300mm ² 24kV	m		182.740	
101	Cáp ACXV 50/8mm ² 24kV	m		58.410	
102	Cáp ACXV 300/39mm ² 24kV	m		181.370	
103	Cáp CV/Fr 1.5mm ² 0.6/1kV	m		10.490	
104	Cáp CXV/Fr 2.5mm ² 0.6/1kV	m		18.480	
105	Cáp CXV/Fr 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m		39.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
106	Cáp CXV/FRT 1.5mm ² 0.6/1kV	m		9.600	
SẢN PHẨM ĐIỆN CADIVI					
<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V</i>					
107	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m		2.450	
108	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m		4.070	
<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</i>					
109	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m		4.660	
110	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m		6.570	
111	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m		8.430	
112	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		12.000	
113	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		19.460	
<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</i>					
114	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m		9.680	
115	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m		13.640	
116	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m		49.610	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)</i>					
117	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m		6.240	
118	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m		10.180	
119	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m		37.460	
120	CV-50-0,6/1 kV	m		169.310	
121	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730	
122	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
123	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m		6.990	
124	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m		9.010	
125	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m		26.550	
126	CVV-25 – 0,6/1 kV	m		95.400	
127	CVV-50– 0,6/1 kV	m		176.740	
128	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		345.150	
129	CVV-150 – 0,6/1 kV	m		533.930	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
130	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m		20.040	
131	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m		42.530	
132	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m		94.840	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
133	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m		26.440	
134	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m		39.150	
135	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m		81.680	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
136	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m		33.640	
137	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m		49.840	